**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

***Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét***

*Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

**MỤC LỤC**

Trang

1. Thông tin chung 1

2. Báo cáo của Tổng Giám đốc 2

3. Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 3

4. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 4 – 5

5. Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 6 – 19

**THÔNG TIN CHUNG**

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

**Tên giao dịch và trụ sở**

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội

**Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

# Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |  | |
|  |  | |
| Ông Oh Kyung Hee  Ông Kim Min Kyu  Ông Lee Seok Lo  Ông Lee Kang Haeng | | Chủ tịch  Thành viên  Thành viên (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2015)  Thành viên (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2015) | |
|  | |  | |
| **Ban kiểm soát** | |  | |
|  | |  | |
| Bà Trần Thị Trúc Linh  Ông Lê Phương Thành | | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2015)  Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2015) | |
| Bà Nguyễn Thao Giang  Ông Kim Sin Yeol | | Thành viên  Thành viên | |

**Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

Ông Oh Kyung Hee Tổng Giám đốc

# Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

# Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

**Công bố của Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Đã ký

**OH KYUNG HEE**

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Số: 076/BCSXTLATTC-DFK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Kính gửi**: **CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, từ trang 04 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 còn có các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính được sử dụng để lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng để chúng tôi cho rằng việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, không phù hợp với quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguyễn Lương Nhân**  **Giám đốc**  Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  kiểm toán số: 0182-2013-042-1 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0201/KTV  *Thay mặt và đại diện*  **Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**  Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2015 |  | **Đặng Thị Thùy Trang**  **Kiểm toán viên**  Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  kiểm toán số: 2063-2013-042-1 |

|  |  |
| --- | --- |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán  KIS Việt Nam | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC;
2. Đối với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Đã ký Đã ký Đã ký

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRƯƠNG THỊ KIM DUNG**  **Kế toán trưởng**  Ngày 10 tháng 8 năm 2015 |  | **NGUYỄN NGỌC ANH THƠ**  **Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ** |  | **OH KYUNG HEE**  **Tổng Giám đốc** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015



Đã ký Đã ký Đã ký

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRƯƠNG THỊ KIM DUNG**  **Kế toán trưởng**  Ngày 10 tháng 8 năm 2015 |  | **NGUYỄN NGỌC ANH THƠ**  **Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ** |  | **OH KYUNG HEE**  **Tổng Giám đốc** |

1. **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

1. **CƠ SỞ TRÌNH BÀY**
   1. **Các văn bản áp dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong từng trường hợp cụ thể trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý một số khoản mục đặc thù nên Công ty đã áp dụng cách thức diễn giải dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản mục** | **Cách thức diễn giải của Công ty** |
| 1 | Chỉ tiêu “lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các dự phòng theo quy định của pháp luật” (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư 226/2010/TT-BTC) | Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của:   * Lợi nhuận lũy kế; * Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015; và * Số dư các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. |
| 2 | Chỉ tiêu “Các khoản phải thu” (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 226/2010/TT-BTC) | Chỉ tiêu “Các khoản phải thu” bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và công ty thực hiện xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC. |

* 1. **Đồng tiền trên báo cáo**

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

1. **CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỈ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

**3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Tỷ lệ vốn khả dụng = | Vốn khả dụng x 100% |
| Tổng giá trị rủi ro |

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**3.2 Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng số vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

* Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
* Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
* Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỉ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

* Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
* Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);
* Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;

Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có)

**3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)**

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường =Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

* Cổ phiếu quỹ
* Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
* Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
* Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty ;
* Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày,kể từ ngày tính toán;
* Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

**3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

**3.3.2 Giá trị tài sản**

*a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi luỹ kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

*b. Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (**tiếp theo)

**3.3.2 Giá tài sản (**tiếp theo)

*c. Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ cuả Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết,chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan tới Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

*d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán*

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng (“NAV”)/1 Chứng từ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

**3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

* + - * Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
      * Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
      * Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cỗ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi cuả chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch cuả các hợp đồng, giao dịch như sau:

* Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu ,các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán;

* Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
* Đối với các khoản phải thu,các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận quyền chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán; tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức ,cá nhân khác; hợp đồng vay ,mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn,giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

**3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T +3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán** (tiếp theo)

**3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

***a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty***

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | Toàn bộ giá trị khoản cho vay |
| 2 | Cho vay chứng khoán | Max{(Giá trị thường của hợp đồng-Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)),0 } |
| 3 | Vay chứng khoán | Max{(Giá trị tài sản đảm bảo-Giá trị thị trường của hợp đồng),0} |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | Max {( Gía trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường cuả hợp đồng x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)),0} |
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | Max {( Giá trị thị trường cuả hợp đồng x (1 – Hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán),0} |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo),0} |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo trên thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2.

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán** (tiếp theo)

**3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán** (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Thời gian | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro |
| A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) | | |
| 1 | Trước thời hạn nhận thanh toán | 0 |
| 2 | Sau thời hạn nhận thanh toán | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
| 0(trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| A - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty) | | |
| 1 | Trước thời hạn chuyển giao chứng khoán | 0 |
| 2 | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | Giá trị thị trường của hợp đồng ( trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá trị giao dịch) |
| 0 (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |

***b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn***

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

**3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

* Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền , các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
* Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán** (tiếp theo)

**3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

* Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có),chiếm từ 10 % tới 15% Vốn chủ sở hữu;
* Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có),chiếm từ 15 % tới 25% Vốn chủ sở hữu;
* Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có),chiếm từ 25 %Vốn chủ sở hữu trở lên;

**3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

* Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
* Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
* Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T +3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**3.5 Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với các mức độ tổn thất có thể xảy ra lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

****



**5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán** | **Hệ số rủi ro thanh toán** |
|  | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
|  | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 0,8% |
|  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
|  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8% |
|  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
|  | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |



(\*) Giá trị rủi ro thanh toán của khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng này được điều chỉnh tăng thêm 10% do giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn này chiếm từ 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.









Đã ký Đã ký Đã ký

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRƯƠNG THỊ KIM DUNG**  **Kế toán trưởng**  Ngày 10 tháng 8 năm 2015 |  | **NGUYỄN NGỌC ANH THƠ**  **Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ** |  | **OH KYUNG HEE**  **Tổng Giám đốc** |